

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo Tài chính	
Bảng cân đối kế toán	1 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

MS	TÀI SẢN	TM	30/09/2013	01/01/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		186,353,244,126	246,392,448,970
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		96,746,473,552	145,183,099,123
111	1. Tiền	V.01	26,206,473,552	35,960,599,123
112	2. Các khoản tương đương tiền		70,540,000,000	109,222,500,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32,013,516,328	36,072,562,590
131	1. Phải thu khách hàng	V.02	28,471,305,483	31,896,453,748
132	2. Trả trước cho người bán	V.03	2,133,717,789	2,383,711,253
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.04	1,979,209,056	2,363,573,589
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(570,716,000)	(571,176,000)
140	IV. Hàng tồn kho		56,158,006,048	64,452,805,684
141	1. Hàng tồn kho	V.05	56,158,006,048	64,452,805,684
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,435,248,198	683,981,573
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	101,156,667
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		136,309,502	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	1,298,938,696	582,824,906
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51,905,216,664	43,136,506,085
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		164,191,582	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		164,191,582	-
220	II. Tài sản cố định		27,860,522,860	22,347,589,828
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	27,860,522,860	22,341,339,828
222	- Nguyên giá		108,285,990,441	97,782,966,941
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80,425,467,581)	(75,441,627,113)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	-	6,250,000
228	- Nguyên giá		913,833,554	913,833,554
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(913,833,554)	(907,583,554)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	13,960,552,979	9,266,471,551
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.10	6,694,690,000	6,694,690,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		6,694,690,000	6,694,690,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,225,259,243	4,827,754,706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	2,748,163,509	4,381,458,972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5,234,734	5,234,734
268	3. Tài sản dài hạn khác		471,861,000	441,061,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		238,258,460,790	289,528,955,055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

MS	NGUỒN VỐN	TM	30/09/2013	01/01/2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		99,817,791,497	153,262,541,682
310	I. Nợ ngắn hạn		99,608,720,972	149,381,561,682
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	-	4,278,500,000
312	2. Phải trả người bán	V.13	70,440,427,944	101,074,213,419
313	3. Người mua trả tiền trước		-	2,274,550
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1,283,681,485	8,926,418,364
315	5. Phải trả người lao động		4,246,380,015	21,788,085,933
316	6. Chi phí phải trả		15,511,161,277	2,179,660,444
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	5,710,877,130	8,122,733,984
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,416,193,121	3,009,674,988
330	II. Nợ dài hạn		209,070,525	3,880,980,000
333	3. Phải trả dài hạn khác		209,070,525	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	-	3,880,980,000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138,440,669,293	136,266,413,373
410	I. Vốn chủ sở hữu		138,440,669,293	136,266,413,373
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.17	83,157,640,000	83,157,640,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2,820,000)	(2,820,000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		23,238,536,264	9,998,818,393
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7,993,269,628	8,315,764,000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,969,213,452	3,969,213,452
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20,084,829,949	30,827,797,528
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		238,258,460,790	289,528,955,055

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Chỉ tiêu	TM	30/09/2013	01/01/2013
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	46,150,725,966
4. Nợ khó đòi đã xử lý		633,087,400	633,087,400
5. Ngoại tệ các loại (USD)		860,970.24	1,090,069.84



Người lập biểu

Lưu Thị Vân

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Tổng Giám đốc

Tạ Thiên Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

MS	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013		Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	
			Quý III/2013	Lũy kế từ đầu năm	Quý III/2012	Lũy kế từ đầu năm
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		130,279,568,149	426,854,135,057	130,542,540,321	439,521,963,553
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	130,279,568,149	426,854,135,057	130,542,540,321	439,521,963,553
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.19	59,052,655,873	213,084,346,687	28,405,800,386	223,419,841,040
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71,226,912,276	213,769,788,370	102,136,739,935	216,102,122,513
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	8,292,260,487	10,113,367,161	2,448,005,748	15,636,854,197
22	7. Chi phí tài chính	VI.21	432,188,643	1,744,523,194	380,451,147	1,687,793,072
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		354,229,232	1,154,184,249	321,539,687	1,181,433,303
24	8. Chi phí bán hàng		62,659,292,952	179,314,908,836	92,149,152,593	179,910,776,717
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,600,114,221	18,493,198,724	5,163,863,684	12,942,676,110
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,827,576,947	24,330,524,777	6,891,278,259	37,197,730,811
31	11. Thu nhập khác	VI.22	1,425,465,621	1,481,906,531	82,909,092	191,793,847
32	12. Chi phí khác	VI.23	14,735,806	75,146,715	828,202,505	866,639,398
40	13. Lợi nhuận khác		1,410,729,815	1,406,759,816	(745,293,413)	(674,845,551)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11,238,306,762	25,737,284,593	6,145,984,846	36,522,885,260
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		924,544,550	2,398,136,319	811,595,851	3,953,571,303
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10,313,762,212	23,339,148,274	5,334,388,995	32,569,313,957
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.24		2,752		3,235

Người lập biểu

Lưu Thị Vân

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Tổng Giám đốc
Tạ Thiên Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

		Đơn vị tính: VND	
MS	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	25,737,284,593	36,522,885,260
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	7,648,649,202	6,752,321,937
03	- Các khoản dự phòng	460,000	743,375,700
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	330,230,950	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3,470,155,372)	(15,291,033,027)
06	- Chi phí lãi vay	1,154,184,249	1,189,140,595
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	31,400,653,622	29,916,690,465
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	3,819,805,070	(3,546,826,753)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	8,294,799,636	38,862,846,258
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(38,210,611,741)	(6,526,485,241)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1,734,452,130	(158,726,181)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(1,154,184,249)	(1,189,140,595)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9,088,383,421)	(836,568,964)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	498,845,373	191,793,847
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2,711,922,466)	(866,639,398)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5,416,546,046)	55,846,943,438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(25,564,123,197)	(1,542,814,258)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9,829,780,872	15,291,033,027
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15,734,342,325)	13,748,218,769
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(8,159,480,000)	(1,950,000,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19,126,257,200)	(38,258,236,209)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(27,285,737,200)	(40,208,236,209)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(48,436,625,571)	29,386,925,998
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	145,183,099,123	106,312,609,762
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	96,746,473,552	135,699,535,760
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		



Người lập biểu

Lưu Thị Vân

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Tổng Giám đốc

Tạ Thiên Long

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1 . TIỀN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	970,284,485	691,245,128
Tiền gửi ngân hàng	25,236,189,067	35,269,353,995
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	26,206,473,552	35,960,599,123

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng tại Văn phòng	424,761,680	2,278,832,912
Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Thương mại	1,061,956,352	1,010,327,002
Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Ô tô	6,847,286,934	7,441,971,075
Phải thu khách hàng tại Chi Nhánh	11,083,875,979	9,279,587,496
Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Tổng hợp	9,053,424,538	11,885,735,263
Cộng	28,471,305,483	31,896,453,748

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại Văn phòng	2,070,652,908	1,668,060,591
Trả trước cho người bán tại Xí nghiệp Thương mại	6,705,103	680,650,662
Trả trước cho người bán tại Chi Nhánh	56,359,778	35,000,000
Trả trước cho người bán tại Xí nghiệp Tổng hợp		
Cộng	2,133,717,789	2,383,711,253

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác		
+ Tại Văn phòng công ty	250,000,000	1,410,566,503
+ Tại Xí nghiệp Thương Mại	301,043,712	79,652,905
+ Tại Xí nghiệp Ô tô	285,064,367	139,679,209
+ Tại Chi nhánh	1,143,100,977	214,318,972
Phải trả phải nộp (dư nợ)	164,191,582	519,356,000
	2,143,400,638	2,363,573,589

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	1,628,119,713	1,554,127,591
Công cụ, dụng cụ	81,973,796	157,596,660
Hàng hóa	40,899,445,369	47,500,386,264
Hàng gửi đi bán	13,548,467,170	15,240,695,169
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	56,158,006,048	64,452,805,684

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	580,216,596	476,824,906
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21,833,000	106,000,000
Phải thu khác	696,889,100	
Cộng	1,298,938,696	582,824,906

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

27,860,522,860 22,341,339,828

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định		
1. Số dư đầu năm	913,833,554	913,833,554
2. Số tăng trong năm		0
3. Số giảm trong năm		0
4. Số cuối năm	913,833,554	913,833,554
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	907,583,554	907,583,554
2. Tăng trong năm	6,250,000	6,250,000
- Trích khấu hao trong năm	6,250,000	6,250,000
3. Giảm trong năm	0	0
4. Số cuối năm	913,833,554	913,833,554
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định		
1. Đầu năm	6,250,000	6,250,000
2. Cuối năm	0	0

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	12,960,000	98,181,905
Xây dựng cơ bản dở dang	13,947,592,979	9,168,289,646
Công trình nhà làm việc Nasco	9,423,028,690	5,583,468,845
Xây dựng kho hàng hóa tại lô đất số 8	3,145,550,507	3,175,729,892
Tập hợp chi phí công trình làm đường và hàng rào	1,379,013,782	409,090,909
Cộng	13,960,552,979	9,266,471,551

10 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	30/09/2013	Số lượng	01/01/2013
		Giá trị		Giá trị
		VND		VND
- Đầu tư cổ phiếu	669,469	6,694,690,000	669,469	6,694,690,000
Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	669,469	6,694,690,000	669,469	6,694,690,000
		6,694,690,000		6,694,690,000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	2,748,163,509	2,851,838,179
Chi phí trả trước dài hạn khác	471,861,000	1,529,620,793
Cộng	3,220,024,509	4,381,458,972

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	4,278,500,000
Cộng	0	4,278,500,000

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả người bán tại Văn phòng	51,940,126,841	78,613,669,082
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Thương mại	14,077,082,008	15,864,126,744
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Ô tô	753,016,390	667,342,421
Phải trả người bán tại Chi Nhánh	3,033,431,131	3,926,372,701
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Tổng hợp	636,771,574	2,002,702,471
Cộng	70,440,427,944	101,074,213,419

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	153,593,858	227,997,320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	812,096,895	7,502,343,997
Thuế thu nhập cá nhân	317,990,732	1,196,077,047
	1,283,681,485	8,926,418,364

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	312,856,789	571,979,770
Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp		0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,441,000,000	143,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,826,872,109	7,389,217,983
+ Tại Văn phòng	2,500,294,120	7,009,847,644
+ Tại Xí nghiệp Thương Mại		39,348,384
+ Tại Xí nghiệp Ô tô	101,471,582	17,665,000
+ Tại Chi nhánh	184,128,514	271,044,342
+ Tại Xí nghiệp Tổng hợp	40,977,893	51,312,613
Khoản phải thu khác (Dư Có)	130,148,232	18,536,231
Cộng	5,710,877,130	8,122,733,984

16 . VAY DÀI HẠN

	Lãi suất	Ngày đáo hạn	30/09/2013	01/01/2013
			VND	VND
Vay ngân hàng NN&PTNT CN Sóc Sơn			0	2,699,980,000
Hợp đồng ngày 17/9/2009	(i)	9/17/2014	0	2,699,980,000
Vay ngân hàng TMCP Công thương CN Đông Anh			0	1,181,000,000
Hợp đồng số 01/HĐTD-NHCTĐA	(ii)	10/27/2017	0	1,181,000,000
Hợp đồng số 02/HĐTD-NHCTĐA	(ii)	08/02/2018	0	
Cộng			0	3,880,980,000

(i): Khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tăng thì lãi suất vay được điều chỉnh tăng theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng NN&PTNT Sóc Sơn sẽ thông báo khi lãi suất thay đổi.
(ii) LS 13% áp dụng trong 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên và định kỳ sau đó 1 tháng xác định lại 1 lần theo quy định của Vietinbank trong từng thời kỳ.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	42,410,396,400	51.00	42,410,396,400	51.00
Vốn góp của các đối tượng khác	40,747,243,600	49.00	40,747,243,600	49.00
Cộng	83,157,640,000	100.00	83,157,640,000	100.00

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 282 cổ phiếu.

c) Cổ phiếu

	30/09/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,315,764	8,315,764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,315,764	8,315,764
- Cổ phiếu phổ thông	8,315,764	8,315,764
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	282	282
- Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,315,482	8,315,482
- Cổ phiếu phổ thông	8,315,482	8,315,482
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

d) Các quỹ của công ty

	30/09/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	23,238,536,264	9,998,818,393
- Quỹ dự phòng tài chính	7,993,269,628	8,315,764,000
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,969,213,452	3,969,213,452

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	426,854,135,057	439,521,963,553
Doanh thu thuần dịch vụ	0	0
Cộng	426,854,135,057	439,521,963,553

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	213,084,346,687	223,419,841,040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	213,084,346,687	223,419,841,040

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,470,155,372	5,967,773,322
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,359,625,500	6,895,200,700
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	283,586,289	268,338,612
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		57,535,815
Cộng	10,113,367,161	13,188,848,449

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,154,184,249	859,893,616
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	260,107,995	432,530,808
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	330,230,950	14,917,501
Cộng	1,744,523,194	1,307,341,925

22 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản		
Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng năm 2012	1,481,906,531	191,793,847
Thu nhập từ các khoản khác		
Cộng	1,481,906,531	191,793,847

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Chi phí khác	75,146,715	866,639,398
Cộng	75,146,715	866,639,398

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23,339,148,274	32,569,313,957
+ Trừ lợi nhuận phân chia cho các đối tác hợp tác kinh doanh	457,944,096	337,020,257
+ Lợi nhuận còn lại	22,881,204,178	32,232,293,700
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	8,315,482	8,315,482
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,752	3,876

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	213,084,346,687	223,419,841,040
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,826,846,646	25,765,463,923
Chi phí nhân công	88,650,056,218	89,203,083,127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,648,649,202	6,752,321,937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,531,127,441	41,738,760,858
Chi phí khác bằng tiền	34,151,428,053	29,393,822,982
Cộng	410,892,454,246	416,273,293,867

VII .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (đồng)		Giá trị hợp lý (đồng)	
	30/09/2013	01/01/2013	30/09/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính				
- Tiền & các khoản tương đương tiền	96,746,473,552	145,183,099,123	96,746,473,552	145,183,099,123
- Phải thu khách hàng và thu khác	30,450,514,539	34,260,027,337	29,879,798,539	33,688,851,337
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	127,196,988,091	179,443,126,460	126,626,272,091	178,871,950,460
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán và phải	76,151,305,074	109,196,947,403	76,151,305,074	109,196,947,403
- Chi phí phải trả	15,511,161,277	2,179,660,444	15,511,161,277	2,179,660,444
- Các khoản vay	-	8,159,480,000	-	8,159,480,000
Cộng	91,662,466,351	119,536,087,847	91,662,466,351	119,536,087,847

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, phân loại nợ theo nhóm đối tượng nợ, tuổi nợ; giao bộ phận chuyên trách đơn đốc thu nợ.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	99,608,720,972	-	99,608,720,972
- Các khoản vay	-	-	-
- Phải trả người bán	70,440,427,944	-	70,440,427,944
- Thuế, các khoản phải nộp NN	1,283,681,485	-	1,283,681,485
- Phải trả NLD	6,662,573,136	-	6,662,573,136
- Chi phí phải trả	15,511,161,277	-	15,511,161,277
- Phải trả khác	5,710,877,130	-	5,710,877,130
Số đầu kỳ	149,379,287,132	3,880,980,000	153,260,267,132
- Các khoản vay	4,278,500,000	3,880,980,000	8,159,480,000
- Phải trả người bán	101,074,213,419	-	101,074,213,419
- Thuế, các khoản phải nộp NN	8,926,418,364	-	8,926,418,364
- Phải trả NLD	24,797,760,921	-	24,797,760,921
- Chi phí phải trả	2,179,660,444	-	2,179,660,444
- Phải trả khác	8,122,733,984	-	8,122,733,984

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn Chủ sở hữu	
		Lợi nhuận sau thuế	Vốn chủ sở hữu
Các khoản vay	1.5%	(144,273,031)	(144,273,031)
	-1.5%	144,273,031	144,273,031

5 . Các khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

6 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.



Người lập biểu

Lưu Thị Vân

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2013



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Tổng giám đốc

Tạ Thiên Long

Phụ lục 01

07. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định				
1. Số dư đầu năm	3,431,823,187	7,787,360,234	86,563,783,520	97,782,966,941
2. Số tăng trong năm	1,525,955,648	433,061,543	11,596,083,636	13,555,100,827
Trong đó:				
- Mua sắm mới		433,061,543	11,596,083,636	12,029,145,179
- Xây dựng mới	1,525,955,648			1,525,955,648
- Tăng do phân loại				
3. Số giảm trong năm	179,300,000	2,562,927,727	309,849,600	3,052,077,327
Trong đó:				
- Thanh lý, nhượng bán	179,300,000			179,300,000
- Giảm do phân loại		2,562,927,727	309,849,600	2,872,777,327
4. Số cuối năm	4,778,478,835	5,657,494,050	97,850,017,556	108,285,990,441
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số đầu năm	777,632,931	6,342,228,528	68,321,765,654	75,441,627,113
2. Tăng trong năm	1,024,712,523	411,753,382	6,203,803,654	7,640,269,559
- Trích khấu hao trong năm	1,024,712,523	411,753,382	6,203,803,654	7,640,269,559
- Tăng do phân loại				0
- Tăng khác				0
3. Giảm trong năm	179,300,000	2,167,279,491	309,849,600	2,656,429,091
- Thanh lý				0
- Giảm do phân loại	179,300,000	2,167,279,491	309,849,600	2,656,429,091
4. Số cuối năm	1,623,045,454	4,586,702,419	74,215,719,708	80,425,467,581
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định				
1. Đầu năm	2,654,190,256	1,445,131,706	18,242,017,866	22,341,339,828
2. Cuối năm	3,155,433,381	1,070,791,631	23,634,297,848	27,860,522,860

17.a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	83,157,640,000	(2,820,000)	7,425,400,048	9,259,798,766	3,969,213,452	37,278,355,633
2. Số tăng trong năm	0	0	2,573,418,345	1,207,652,099	0	55,619,284,065
- Tăng vốn trong năm			2,573,418,345	1,207,652,099		
- Tăng do lãi						53,467,597,200
- Tăng khác						2,151,686,865
3. Số giảm trong năm	0	0	0	2,151,686,865	0	62,069,842,170
- Giảm vốn năm trước						
- Giảm khác				2,151,686,865		62,069,842,170
4. Số cuối năm	83,157,640,000	(2,820,000)	9,998,818,393	8,315,764,000	3,969,213,452	30,827,797,528
9 tháng năm 2013						
1. Số dư đầu quý	83,157,640,000	(2,820,000)	9,998,818,393	8,315,764,000	3,969,213,452	30,827,797,528
2. Số tăng trong quý	0	0	13,239,717,871	0	0	24,173,025,225
- Tăng vốn trong năm						
- Tăng do lãi						23,339,148,274
- Tăng khác			13,239,717,871			833,876,951
3. Số giảm trong quý	0	0	0	322,494,372	0	34,915,992,804
- Chuyển sang NVKD						
- Giảm khác				322,494,372		34,915,992,804
4. Số cuối quý	83,157,640,000	(2,820,000)	23,238,536,264	7,993,269,628	3,969,213,452	20,084,829,949